

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 174 /2025/DS-PT  
Ngày 10 - 4 - 2025  
V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền  
sử dụng đất và quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Tạng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Chí Dũng.

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Diệu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2025, về việc “ *Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 275/2024/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 108/2025/QĐ-PT, ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 174/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn G, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông G: Bà Lại Thị Ánh N, sinh năm 1965. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 14/11/2024.

Địa chỉ: Số A N, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1971.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ: Chị Bùi Thanh Triều D, sinh năm 1996. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 15/5/2023.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Bùi Thị L, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2 Bà Bùi Thị T, sinh năm 1961;

3.3 Ông Bùi Thanh D1, sinh năm 1964;

3.4 Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5 Bà Lại Thị Bé B, sinh năm 1973;

3.6 Anh Bùi Quốc T2, sinh năm 1992;

3.7 Chị Bùi Thị Cẩm N1, sinh năm 1996;

3.8 Chị Văn Thị T3, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.9 Bà Huỳnh Thị Thanh T4, sinh năm 1969;

3.10 Chị Bùi Thanh Triều D, sinh năm 1996.

Người đại diện hợp pháp của bà T4: Chị Bùi Thanh Triều D, sinh năm 1996. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 15/5/2023;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*\* Người kháng cáo:* Ông Bùi Văn G là nguyên đơn. Bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị T1 và ông Bùi Thanh D1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Bà N2, ông D1, bà T1, bà B có mặt tại phiên tòa. Chị Triều D, bà L, bà T, anh T2, chị T3, chị N1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn ông Bùi Văn G, người đại diện hợp pháp của ông G là anh Phạm Minh T5 trình bày:*

- Về nguồn gốc các phần đất đang tranh chấp trong vụ án này là của cha, mẹ ông G là cụ Bùi Hữu N3 (Chết năm 2020) và cụ Lê Thị L1 (Chết năm 2019). Khi cha, mẹ còn sống thì đã tự phân chia đất với nhau và phần đất đang tranh chấp trên là tài sản của cụ N3 nên cụ N3 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 gồm: Cha và mẹ của cụ N3 thì ông G không nhớ tên nhưng đã chết từ lâu, vợ của cụ N3 là cụ L1, các

con của cụ N3 là bà L, bà T, ông D1, bà T1, ông G và ông Đ, ngoài ra không còn ai khác và cụ N3 cũng không có cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi gì khác. Khi cha, mẹ còn sống thì có cho miệng ông G phần đất chiều ngang 21m, chiều dài không nhớ và ông G đã cất nhà, sinh sống trên phần đất này từ đó cho đến nay. Hiện nay, ông G đang sinh sống cùng vợ là bà B, các con tên N1, T2, con dâu tên T3, ngoài ra không còn ai khác. Phần đất này hiện nay do ông Đ đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án thẩm định. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N3 thì ông G đang giữ, không có thể chấp cho cá nhân hoặc tổ chức nào.

- Theo đơn khởi kiện thì ông G yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể như sau: Đối với diện tích 10.896,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 1181, ông G yêu cầu được nhận 1.816,15m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với diện tích 2.406,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 1196, ông G yêu cầu được nhận 401,1m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất. Đồng thời, ông G yêu cầu ông Đ phải tách quyền sử dụng đất cho ông G đứng tên diện tích 1.155m<sup>2</sup> (Ngang 21m, dài 55m) thuộc một phần thửa số 5, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại xã P, huyện T, hiện do ông Đ đang đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nay ông G xin thay đổi yêu cầu là yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể như sau:

+ Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 773,5m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,7m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Ông G yêu cầu ông Đ phải tách quyền sử dụng đất cho ông G đứng tên diện tích đo đạc thực tế là 883,5m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa số 5, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại xã P, huyện T, hiện do ông Đ đang đứng tên quyền sử dụng đất.

- Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ và yêu cầu độc lập của chị D thì ông G không đồng ý. Ngoài ra, ông G không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

\* Bị đơn ông Bùi Văn Đ, người đại diện hợp pháp của ông Đ là chị Bùi Thanh T6 Đang trình bày:

- Ông Đ không thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông G. Về nguồn gốc các phần đất đang tranh chấp trong vụ án này là của cha, mẹ ông Đ là cụ Bùi Hữu N3 (Chết năm 2020) và cụ Lê Thị L1 (Chết năm 2019). Khi cha, mẹ còn sống thì đã tự phân chia đất với nhau và phần đất đang tranh chấp trên là tài sản của cụ N3 nên cụ N3 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 gồm: Cha và mẹ của cụ N3 là cụ Bùi Văn C (Đã chết từ lâu) và cụ Trần Thị H (Đã chết từ lâu), vợ của cụ N3 là cụ L1, các con của cụ N3 là bà L, bà T, ông D1, bà T1, ông G và ông Đ, ngoài ra không còn ai khác và cụ N3 cũng không có cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi gì khác. Vào năm 2014, thì cụ N3 đã tặng cho lại cho ông Đ đứng tên phần đất này và việc cụ N3 tặng cho lại ông Đ đứng tên là hoàn toàn hợp pháp và việc này cụ L1, bà L, bà T, ông D1, bà T1, ông G biết rất rõ và không có tranh chấp gì. Khi cha, mẹ còn sống thì đã chia đất cho hết các con và ai cũng đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với ông G đã được phần đất ở chỗ khác và ông G đã bán hết phần đất này không còn chỗ ở khác nên mới quay về đây xin cất nhà ở nhờ, do chỗ anh em nên ông Đ đồng ý. Đối với phần đất đang tranh chấp chia thừa kế thì đây là phần ăn của ông Đ, các anh, chị, em trong gia đình đều biết và có biên bản họp mặt gia đình ngày 4/12/2019 chứng minh cho việc này. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án thẩm định. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N3 thì ông G đang giữ. Đối với phần đất ông G yêu cầu tách bộ sang tên thì hiện nay do chị D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải ông Đ. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này chị D đang giữ, không có thể chấp cho cá nhân hoặc tổ chức nào.

- Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của ông G và yêu cầu độc lập của bà L, bà T, ông D1 và bà T1 thì ông Đ không đồng ý, vì đây là phần ăn ông Đ được chia những người trên đã có phần ăn riêng hết. Đồng thời, ông Đ có yêu cầu phản tố là yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông Đ quyền sử dụng đất diện tích 4.321,5m<sup>2</sup> thuộc thửa số 08, diện tích 2.590,35m<sup>2</sup> thuộc thửa số 349, diện tích 1.834,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 350, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, vì lúc cha, mẹ của ông Đ còn sống đã tặng cho ông Đ các phần đất này, ông Đ đang quản lý, sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Đồng thời, buộc ông G, bà L,

bà T, ông D1, bà T1 phải có nghĩa vụ tách bộ sang tên cho ông Đ được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất trên.

- Đối với phần tranh chấp ranh giữa đất của ông Đ với phần đất của bà T1 thì nay ông Đ thống nhất chia đôi phần tranh chấp ranh trên và đường ranh giữa 02 phần đất trên là đường thẳng nằm giữa đường ranh mà ông Đ và bà T1 đã xác định. Ngoài ra, ông Đ không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị L trình bày:*

- Đối với việc ông G tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Đ thì bà không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đối với phần đất đang tranh chấp chia thừa kế thì trước đây khi cha, mẹ còn sống có nói là cho ông Đ để ông Đ thờ cúng nhưng ông Đ không thờ cúng nên nay bà yêu cầu chia thừa kế phần đất này. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án thẩm định. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N3 thì ông G đang giữ. Tại biên bản hòa giải ngày 21/7/2023, bà xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập trên và bà không có yêu cầu gì. Tuy nhiên, nay bà không rút yêu cầu độc lập của mình nữa.

- Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cụ Bùi Hữu N3, cụ thể như sau:

+ Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 763,1m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị T trình bày:*

- Đối với việc ông G tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Đ thì bà không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đối với phần đất đang tranh chấp chia thừa kế thì trước đây khi cha, mẹ còn sống có nói là cho ông Đ để ông Đ thờ cúng nhưng ông Đ không thờ cúng nên nay bà yêu cầu chia thừa kế phần đất này. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án thẩm định. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N3 thì ông G đang giữ. Tại biên bản hòa giải ngày 21/7/2023, bà xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập trên và bà không có yêu cầu gì. Tuy nhiên, nay bà không rút yêu cầu độc lập của mình nữa.

- Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cụ Bùi Hữu N3, cụ thể như sau:

+ Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 766,5m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Thanh D1 trình bày:*

- Về nguồn gốc các phần đất đang tranh chấp trong vụ án này là của cha, mẹ ông là cụ Bùi Hữu N3 (Chết năm 2020) và cụ Lê Thị L1 (Chết năm 2019). Khi cha, mẹ còn sống thì đã tự phân chia đất với nhau và phần đất đang tranh chấp trên là tài sản của cụ N3 nên cụ N3 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 gồm: Cha và mẹ của cụ N3 là cụ Bùi Văn C (Đã chết từ lâu) và cụ Trần Thị H (Đã chết từ lâu), vợ của cụ N3 là cụ L1, các con của cụ N3 là bà L, bà T, ông, bà T1, ông G và ông Đ, ngoài ra không còn ai khác và cụ N3 cũng không có cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi gì khác. Khi cha, mẹ còn sống (Không nhớ năm nào) thì có cho miệng ông G phần đất chiều ngang 21m, chiều dài không nhớ và phần đất này hiện nay ông G đang quản lý và sử dụng. Khi cha, mẹ cho đất thì có mặt các con gồm bà L, bà T, ông, bà T1 và ông G. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án thẩm định. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N3 thì ông G đang giữ.

- Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cụ Bùi Hữu N3, cụ thể như sau:

+ Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 770m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,7m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

- Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ thì ông không đồng ý. Ngoài ra, ông không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị T1 trình bày:*

- Về nguồn gốc các phần đất đang tranh chấp trong vụ án này là của cha, mẹ bà là cụ Bùi Hữu N3 (Chết năm 2020) và cụ Lê Thị L1 (Chết năm 2019).

Khi cha, mẹ còn sống thì đã tự phân chia đất với nhau và phần đất đang tranh chấp trên là tài sản của cụ N3 nên cụ N3 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 gồm: Cha và mẹ của cụ N3 là cụ Bùi Văn C (Đã chết từ lâu) và cụ Trần Thị H (Đã chết từ lâu), vợ của cụ N3 là cụ L1, các con của cụ N3 là bà L, bà T, ông D1, bà, ông G và ông Đ, ngoài ra không còn ai khác và cụ N3 cũng không có cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi gì khác. Khi cha, mẹ còn sống (Không nhớ năm nào) thì có cho miệng ông G phần đất chiều ngang 21, chiều dài không nhớ và phần đất này hiện nay ông G đang quản lý và sử dụng. Khi cha, mẹ cho đất thì có mặt các con gồm bà L, bà T, ông D1, bà và ông G. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp không có gì thay đổi so với khi Tòa án thẩm định. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N3 thì ông G đang giữ.

- Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cụ Bùi Hữu N3, cụ thể như sau:

+ Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 759,6m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

- Đối với phần tranh chấp ranh giữa đất của bà với phần đất đang chia thừa kế thì nay bà thống nhất chia đôi phần tranh chấp ranh trên và đường ranh giữa 02 phần đất trên là đường thẳng nằm giữa đường ranh mà bà và ông Đ đã xác định. Đối với yêu cầu phân tố của ông Đ thì bà không đồng ý. Ngoài ra, bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lại Thị Bé B trình bày:*

Bà là vợ của ông G, bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông G. Đối với đất và các tài sản có trên đất là tài sản chung của vợ chồng bà, các con và con dâu không có công sức đóng góp gì vào các tài sản này. Nay, bà đồng ý giao toàn quyền cho ông G quyết định, bản thân bà không có yêu cầu gì. Ngoài ra, bà không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Bùi Quốc T2 trình bày:*

Anh là con ruột của ông G, anh thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông G. Đối với đất và các tài sản có trên đất là tài sản chung của cha và mẹ, anh không có công sức đóng góp gì vào các tài sản này. Nay, anh đồng ý

giao toàn quyền cho ông G quyết định, bản thân anh không có yêu cầu gì. Ngoài ra, anh không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Bùi Thị Cẩm N1 trình bày:*

Chị là con ruột của ông G, chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông G. Đối với đất và các tài sản có trên đất là tài sản chung của cha và mẹ, chị không có công sức đóng góp gì vào các tài sản này. Nay, chị đồng ý giao toàn quyền cho ông G quyết định, bản thân chị không có yêu cầu gì. Ngoài ra, chị không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Văn Thị T3 trình bày:*

Chị là con dâu của ông G, chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông G. Đối với đất và các tài sản có trên đất là tài sản chung của cha và mẹ, chị không có công sức đóng góp gì vào các tài sản này. Nay, chị đồng ý giao toàn quyền cho ông G quyết định, bản thân chị không có yêu cầu gì. Ngoài ra, chị không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị Thanh T4 và chị Bùi Thị Triều D2, đồng thời chị D là người đại diện hợp pháp của bà T4 trình bày:*

Chị là con ruột của ông Đ, chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông Đ. Đối với phần đất ông G yêu cầu ông Đ tách bộ sang tên thì phần đất này hiện nay do chị đứng tên nên chị không đồng ý tách cho ông G. Đối với các tài sản còn lại là tài sản chung của cha và mẹ, chị không có công sức đóng góp gì vào các tài sản này. Nay, chị đồng ý giao toàn quyền cho ông Đ quyết định. Đồng thời, theo đơn yêu cầu độc lập chị có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G và các thành viên trong hộ đang sinh sống trên phần đất tranh chấp phải di dời căn nhà cấp 4 và toàn bộ cây trồng, tài sản gắn liền với đất ra khỏi phần đất mà chị đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Phần đất thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp). Chị đồng ý hỗ trợ tiền di dời là 50.000.000 đồng cho gia đình ông G. Nay, chị xin thay đổi yêu cầu là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông G trả lại cho chị D giá trị phần đất diện tích đo đạc thực tế là 883,5m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa số 5, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại xã P, huyện T, theo giá là 1.812.000đồng/m<sup>2</sup>. Ngoài ra, chị không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

\* Đối với bà T4 mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, phiên tòa sơ thẩm và cũng không có văn bản ý kiến gì.

\* Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 275/2024/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $773,5m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $305,7m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông G:

- Ông G được quyền sử dụng phần đất ở tại nông thôn diện tích đo đạc thực tế là  $883,5m^2$ , trong phạm vi các mốc M5, M7, M8, M9, M10, M6 trở về mốc M5, thuộc 01 phần thửa số 5, tờ bản đồ số 38, tọa lạc ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Bùi Thanh T6 Dâng vào ngày 30/6/2021.

- Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ thu hồi phần đất trên của chị D để cấp lại cho ông G.

- Ông G và chị D được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ:

3.1 Ông Đ được quyền sử dụng phần đất trồng cây lâu năm diện tích đo đạc thực tế là  $4.251,2m^2$ , trong phạm vi các mốc M10, M11, M12, M13, M14, M15, M25, M17, M18, M19, M20, M21, M22, M23, M24 trở về mốc M10, thuộc thửa số 1181 (Thửa số 8), tờ bản đồ số 5 (Tờ bản đồ số 38), tọa lạc ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Hữu N3 vào ngày 13/9/2019.

3.2 Ông Đ được quyền sử dụng phần đất trồng cây lâu năm diện tích đo đạc thực tế là  $2.562,2m^2$ , trong phạm vi các mốc F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7, F8, F9, M12, M11, M10, M9, M8, M7, M6, M5, M3, F17 trở về mốc F1, thuộc thửa số 1181 (Thửa số 349), tờ bản đồ số 5 (Tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp M, xã P, huyện

T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Hữu N3 vào ngày 13/9/2019.

3.3 Ông Đ được quyền sử dụng phần đất chuyên trồng lúa nước diện tích đo đạc thực tế là 1.834,3m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc F9, F12, F13, F14, F15, F16, F4, F10, M18, M17, M16, M15, M14, M13 trở về mốc F9, thuộc thửa số 1196 (Thửa số 350), tờ bản đồ số 5 (Tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Hữu N3 vào ngày 13/9/2019.

- Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ thu hồi phần đất trên của ông N3 để cấp lại cho ông Đ.

- Ông G, Ông Đ, bà L, bà T, ông D1, bà T1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 763,1m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 766,5m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D1 về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 770m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,7m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T1 về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 759,6m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo

đặc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị D:

- Ông G phải có nghĩa vụ trả lại cho chị D số tiền là 1.600.902.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm triệu, chín trăm lẻ hai nghìn đồng).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

9. Về cây trồng, kiến trúc và tài sản có trên đất:

- Ông G được quyền sở hữu, tiếp tục sử dụng toàn bộ cây trồng, kiến trúc và tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022 của Tòa án, sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2023 và phụ lục kèm theo ngày 09/10/2024 của Công ty TNHH D3 nằm trên phần đất còn lại không được công nhận cho ông G.

- Ông Đ được quyền sở hữu, tiếp tục sử dụng toàn bộ cây trồng, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022 của Tòa án, sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2023 và phụ lục kèm theo ngày 09/10/2024 của Công ty TNHH D3 nằm trên phần đất được công nhận cho ông Đ.

10. Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2024 và phụ lục kèm theo ngày 09/10/2024 của Công ty TNHH D3.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 28 tháng 10 năm 2024, ông Bùi Văn G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 28, 29 tháng 10 năm 2024, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T, ông Bùi Thanh D1 và bà Bùi Thị T1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bà L, bà T1, ông D1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và yêu cầu chia thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể:

+ Bà L yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế phần đất của cụ N3 để lại cụ thể: Thừa đất số 1181, yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 763,1m<sup>2</sup> và thừa đất số 1196, yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>.

+ Bà T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế phần đất của cụ N3 để lại cụ thể: Thừa đất số 1181, yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 766,5m<sup>2</sup> và thừa đất số 1196, yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>.

+ Ông D1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế phần đất của cụ N3 để lại cụ thể: Thừa đất số 1181, yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 770m<sup>2</sup> và thừa đất số 1196, yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 305,7m<sup>2</sup>.

+ Bà T1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế phần đất của cụ N3 để lại cụ thể: Thừa đất số 1181, yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 759,6m<sup>2</sup> và thừa đất số 1196, yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G xác định kháng cáo như sau:

+ Ông G không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho chị T6 Dân số tiền 1.600.902.000 đồng.

+ Ông G yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế phần đất của cụ N3 để lại cụ thể: Thừa đất số 1181 yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 766,5m<sup>2</sup> và thừa đất số 1196 yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đo đạc thực tế là 305,8m<sup>2</sup>.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn G, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T, ông Bùi Thanh D1, bà Bùi Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại

phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông G, bà T, bà T1, ông D1 kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Bùi Hữu N3 (chết 2020) và cụ Lê Thị L1 (chết 2019) là cha, mẹ của ông G, bà L, bà T, ông D1 bà T1 và ông Đ. Năm 1993, cụ N3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 74.630m<sup>2</sup>. Theo ông G, bà L, bà T, ông D1, bà T1 và ông Đ khi còn sống cụ N3 và cụ L1 đã chia đất cho các con xong.

[3] Năm 2013, hộ cụ N3 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa đất số 1039, diện tích 13.038,1m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 5, đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 1041, diện tích 9.502,6m<sup>2</sup>, đất trồng lúa nước; Thửa đất số 1036, diện tích 2.881,6m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn.

[4] Năm 2016, cụ N3 và cụ L1 ký hợp đồng tặng quyền sử dụng đất cho con ông Bùi Văn Đ toàn bộ thửa đất số 1036, diện tích 2.881,6m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn và ông Đ được cấp giấy chứng nhận ngày 28/12/2016.

[5] Năm 2020, hộ cụ N3 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1196, diện tích 2.406,6m<sup>2</sup> tách từ thửa 1041 và thửa đất số 1181, diện tích 10.896,9m<sup>2</sup> tách từ thửa 1039.

[6] Hiện cụ N3 còn đứng tên thửa đất số 1196, 1181, nên ông G, bà L, bà T, ông D1, bà T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 1196, 1181.

[7] Ông Đ cho rằng khi còn sống cụ N3 và cụ L1 đã cho ông Đ thửa đất số 1196, 1181, nên không đồng ý theo yêu cầu của ông G, bà L, bà T, ông D1, bà T1.

[8] Xét thấy, theo Văn bản họp mặt ngày 04/12/2019 thể hiện: “... Em Út Bùi Văn Đ được cha, mẹ cho 02 thửa đất 1039 và 1041, từ năm 2014, cha, mẹ chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho Đ. Hiện Đ đang giữ 02 giấy chứng nhận thửa trên, chị, em tôi hứa sẽ ký tên vào hợp đồng để Đ thực hiện thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất 02 thửa...”. Văn bản họp mặt, mặc dù

không có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, nhưng có tất cả 06 người con của cụ N3 và cụ L1 gồm: Ông G, bà L, bà T, ông D1, bà T1 và ông Đ đều thừa nhận có ký tên vào Văn bản họp mặt. Điều đó, chứng tỏ phần đất thừa đất số 1196 (tách từ thửa 1041) và thửa đất số 1181 (tách từ thửa đất số 1039), cụ N3 và cụ L1 đã cho ông Đ, không còn là di sản của cụ N3 và cụ L1, nên việc ông G, bà L, bà T, ông D1, bà T1 yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ.

[9] Đối với thửa đất số 1036, ngày 12/11/2020 ông Đ đã được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 5, diện tích  $2.881\text{m}^2$ , tờ bản đồ số 38, đất ở tại nông thôn. Ngày 11/6/2021, ông Đ ký hợp đồng tặng cho con là chị Bùi Thanh T6 Dâng toàn bộ thửa đất số 5, diện tích  $2.881\text{m}^2$ , tờ bản đồ số 38, đất ở tại nông thôn và chị Triều D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2021. Và cũng theo Văn bản họp mặt ngày 04/12/2019 thể hiện: "...Tôi Bùi Văn G yêu cầu Đ cho mượn 1 phần đất thửa 1039 và thửa 1041 diện tích  $8.800\text{m}^2$  và đất thổ ngang 21m, dài 50m, hẹn đến ngày 09/4/2022 dọn dỡ nhà và tất cả cây trả lại đất". Phần đất thổ diện tích đo đạc thực tế  $883,5\text{m}^2$  thuộc một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 38, hiện do chị Bùi Thanh T6 Dâng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông G phải có trách nhiệm trả lại diện tích  $883,5\text{m}^2$  cho chị Triều D. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định ngày 15/12/2022, thì diện tích  $883,5\text{m}^2$  ông G xây dựng nhà kiên cố và trồng cây lâu năm. Tòa án cấp sơ thẩm xử giao cho ông G được quyền tiếp tục sử dụng diện tích  $883,5\text{m}^2$ . Ông G có nghĩa vụ trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho chị T6 Dâng 1.600.902.000 đồng là phù hợp, chị D không có kháng cáo, nên kháng cáo của ông G không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho chị Triều D là không có căn cứ.

[10] Đối với Vi bằng số 520/2024/VB-TPL ngày 12/11/2024 của Văn phòng T7 ghi nhận lời trình bày của bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T, ông Bùi Thanh D1, bà Bùi Thị T1, ông Nguyễn Văn P, ông Võ Tấn H1, ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị B1 và Vi bằng số 78/2025/VB-TPL ngày 05/3/2025 của Văn phòng T7 ghi nhận lời trình bày của ông Võ Tấn H1, ông Nguyễn Văn P, ông Ngô Văn K, bà Bùi Thị T, ông Bùi Thanh D1, bà Bùi Thị T1. Đây chỉ ghi lại lời trình bày của các ông, bà không phù hợp với Văn bản họp mặt ngày 04/12/2019 và các ông, bà không có tài liệu chứng cứ chứng minh thửa đất số 1196, 1181 cụ N3 và cụ L1 không có cho ông Đ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn G, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T, ông Bùi Thanh D1, bà Bùi Thị T1 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn G, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T, ông Bùi Thanh D1, bà Bùi Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[13] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[14] Do kháng cáo của ông Bùi Văn G, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T, ông Bùi Thanh D1, bà Bùi Thị T1, không được chấp nhận, nên ông Bùi Văn G, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T, ông Bùi Thanh D1, bà Bùi Thị T1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà L, bà T, ông D1 là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí phúc thẩm. Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm, miễn án phí sơ thẩm cho ông D1, bà L, bà T.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn G, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T1, bà Bùi Thị T và ông Bùi Thanh D1.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 275/2024/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 773,5m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là 305,7m<sup>2</sup>, hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông G:

- Ông G được quyền sử dụng phần đất ở tại nông thôn diện tích đo đạc thực tế là 883,5m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M5, M7, M8, M9, M10, M6 trở về mốc M5, thuộc 01 phần thửa số 5, tờ bản đồ số 38, tọa lạc ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Bùi Thanh T6 Dâng vào ngày 30/6/2021.

- Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất trên của chị D để cấp lại cho ông G.

- Ông G và chị D được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ:

3.1 Ông Đ được quyền sử dụng phần đất trồng cây lâu năm diện tích đo đạc thực tế là 4.251,2m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M10, M11, M12, M13, M14, M15, M25, M17, M18, M19, M20, M21, M22, M23, M24 trở về mốc M10, thuộc thửa số 1181 (Thửa số 8), tờ bản đồ số 5 (Tờ bản đồ số 38), tọa lạc ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Hữu N3 vào ngày 13/9/2019.

3.2 Ông Đ được quyền sử dụng phần đất trồng cây lâu năm diện tích đo đạc thực tế là 2.562,2m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7, F8, F9, M12, M11, M10, M9, M8, M7, M6, M5, M3, F17 trở về mốc F1, thuộc thửa số 1181 (Thửa số 349), tờ bản đồ số 5 (Tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Hữu N3 vào ngày 13/9/2019.

3.3 Ông Đ được quyền sử dụng phần đất chuyên trồng lúa nước diện tích đo đạc thực tế là 1.834,3m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc F9, F12, F13, F14, F15, F16, F4, F10, M18, M17, M16, M15, M14, M13 trở về mốc F9, thuộc thửa số 1196 (Thửa số 350), tờ bản đồ số 5 (Tờ bản đồ số 7), tọa lạc ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Hữu N3 vào ngày 13/9/2019.

- Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất trên của hộ ông N3 để cấp lại cho ông Đ.

- Ông G, ông Đ, bà L, bà T, ông D1, bà T1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $763,1m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $305,8m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $766,5m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $305,8m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D1 về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $770m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $305,7m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T1 về việc phân chia di sản thừa kế phần đất của cụ N3 để lại, cụ thể: Đối với thửa số 1181, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $759,6m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất; Đối với thửa số 1196, yêu cầu được nhận diện tích đo đạc thực tế là  $305,8m^2$ , hiện do hộ cụ Bùi Hữu N3 đang đứng tên quyền sử dụng đất.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Bùi Thanh Triều D:

- Ông G phải có nghĩa vụ trả lại cho chị D số tiền là 1.600.902.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm triệu, chín trăm lẻ hai nghìn đồng).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án), bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

9. Về cây trồng, kiến trúc và tài sản có trên đất:

- Ông G được quyền sở hữu, tiếp tục sử dụng toàn bộ cây trồng, kiến trúc và tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022 của Tòa án, sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2023 và phụ lục kèm theo ngày 09/10/2024 của Công ty TNHH D3 nằm trên phần đất còn lại không được công nhận cho ông G.

- Ông Đ được quyền sở hữu, tiếp tục sử dụng toàn bộ cây trồng, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022 của Tòa án, sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2023 và phụ lục kèm theo ngày 09/10/2024 của Công ty TNHH D3 nằm trên phần đất được công nhận cho ông Đ.

10. Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 13/6/2024 và phụ lục kèm theo ngày 09/10/2024 của Công ty TNHH D3.

11. Về chi phí tố tụng:

- Ông G phải chịu 14.991.000 đồng (Mười bốn triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá. Ông G đã nộp xong số tiền là 8.991.000 đồng (Tám triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn đồng), số tiền còn lại là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) do ông Đ nộp nên ông G phải nộp lại số tiền này để trả lại cho ông Đ.

- Ông G, bà L, bà T, ông D1 và bà T1 mỗi người phải chịu 7.943.200 đồng (Bảy triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá. Ông G đã nộp số tiền là 15.716.000 đồng (Mười lăm triệu, bảy trăm mười sáu nghìn đồng) sau khi khấu trừ thì ông G còn dư số tiền là 7.772.800 đồng (Bảy triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm đồng), còn ông Đ đã nộp số tiền là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng). Như vậy, bà L, bà T, ông D1 và bà T1 mỗi người phải nộp lại số tiền trên để trả lại cho ông G là 7.772.800 đồng (Bảy triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm đồng) và ông Đ là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

12. Về án phí:

- Ông G phải chịu 65.523.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007784, ngày 25/5/2022 và 3.680.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007949, ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi khấu trừ thì ông G phải nộp tiếp số tiền là 61.543.000 đồng (Sáu mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

- Ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Đ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 0017106, ngày 27/02/2023 và 12.496.000 đồng (Mười hai triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 0010890, ngày 08/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà L, bà T, ông D1 được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đồng thời, hoàn trả lại cho ông D1 2.972.000 đồng (Hai triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 0008463, ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà T1 phải chịu 9.040.000 đồng (Chín triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 2.972.000 đồng (Hai triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008336, ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi khấu trừ thì bà T1 phải nộp tiếp số tiền là 6.068.000 đồng (Sáu triệu, không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Chị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị D 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 0010892, ngày 08/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

### 13. Về án phí phúc thẩm:

13.1. Miễn án phí phúc thẩm cho ông Bùi Thanh D1, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị T.

13.2. Ông Bùi Văn G, bà Bùi Thị T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo hai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011404 và số 0011405, cùng ngày 29/10/2024 được trừ và tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Tấn Tạng**